

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh (gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/5/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco;

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 là: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BLN.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Ngô Xuân Phú	Chủ tịch
Ông Đoàn Thái Bình	Thành viên
Ông Dương Minh Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/8/2022)
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Bà Lê Thị Thanh Nhân	Trưởng Ban kiểm soát (Bổ nhiệm ngày 22/4/2022)
Bà Nguyễn Minh Chi	Trưởng Ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 22/4/2022)
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Ông Ngô Bá Linh	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Ông Thạch Quốc Bảo	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2022, trước ngày 01/6/2022 Ông là Phó Giám đốc Phụ trách xưởng Trần Vỹ)
Ông Ninh Đức Thọ	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2022)
Ông Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/8/2022)
Ông Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH

Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Thạch Quốc Bảo

Giám đốc

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Số: 154/2023/BCKT-CPA VIETNAM -NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh, được lập ngày 25/3/2023, từ trang 06 đến trang 28, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 5.7 - Thuyết minh Báo cáo tài chính. Trong năm 2022, Công ty đã thực hiện đánh giá lại thời gian trích khấu hao của một số tài sản cố định, chủ yếu là thời gian khấu hao của các tuyến xe buýt được đặt hàng theo các hợp đồng giao nhận thầu giữa Công ty và Trung tâm Quản lý giao thông công cộng thành phố Hà Nội. Việc thay đổi thời gian trích khấu hao của các tài sản trên ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2022 là khoảng 7,6 tỷ đồng (tăng chi phí khấu hao so với năm 2021). Ban Giám đốc đánh giá việc thay đổi thời gian trích khấu hao này phản ánh đúng thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản và phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nêu trên



Vũ Ngọc Ân**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Nguyễn Thị Tiên**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5276-2021-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN 100=110+120+130+140+150)	100		94.492.987.970	46.985.355.152
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	6.086.780.360	17.250.304.476
1. Tiền	111		6.086.780.360	17.250.304.476
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		680.096.000	641.600.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	680.096.000	641.600.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.058.162.642	26.735.705.943
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	85.775.553.447	26.599.979.582
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	211.534.000	106.120.257
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	71.075.195	29.606.104
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	1.360.665.297	1.960.664.904
1. Hàng tồn kho	141		1.360.665.297	1.960.664.904
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		307.283.671	397.079.829
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.9	192.662.868	162.636.565
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.11	114.620.803	234.443.264
B - TÀI SẢN DÀI HẠN 200 =220+260)	200		95.656.040.513	134.090.099.545
II. Tài sản cố định	220		94.422.898.567	132.847.709.390
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	93.852.243.972	132.787.292.715
- Nguyên giá	222		256.525.493.296	256.525.493.296
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(162.673.249.324)	(123.738.200.581)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	570.654.595	60.416.675
- Nguyên giá	228		716.722.500	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(146.067.905)	(89.583.325)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.233.141.946	1.242.390.155
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.9	1.233.141.946	1.242.390.155
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		190.149.028.483	181.075.454.697

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		136.261.331.992	127.672.107.499
I. Nợ ngắn hạn	310		77.638.516.492	30.991.068.499
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	15.895.599.129	5.306.677.258
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.007.062	10.494.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	2.044.824.647	2.378.594.050
4. Phải trả người lao động	314		14.408.362.824	6.755.595.900
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	376.558.961	355.982.742
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		689.500.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	11.482.158	215.134.560
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	44.051.182.339	15.792.590.617
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		156.999.372	175.999.372
II. Nợ dài hạn	330		58.622.815.500	96.681.039.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.13	1.974.000.000	1.973.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.14	56.648.815.500	94.707.539.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		53.887.696.491	53.403.347.198
(400 = 410)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	53.887.696.491	53.403.347.198
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	50.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		50.000.000.000	50.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		802.970.641	802.970.641
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.084.725.850	2.600.376.557
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		1.550.376.557	2.469.341.177
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		1.534.349.293	131.035.380
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		190.149.028.483	181.075.454.697
(440 = 300+400)				

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Ngoan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Thạch Quốc Bảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	203.848.498.503	140.880.096.697
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		203.848.498.503	140.880.096.697
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	185.810.764.199	125.123.186.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		18.037.734.304	15.756.910.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	498.568.689	320.878.594
7. Chi phí tài chính	22	6.4	7.402.350.772	8.920.562.866
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.402.350.772	8.920.562.866
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	9.190.510.926	6.973.948.072
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		1.943.441.295	183.278.349
11. Thu nhập khác	31	6.6	11.287.011	801.156
12. Chi phí khác	32	6.6	633.352	7.112.994
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	10.653.659	(6.311.838)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		1.954.094.954	176.966.511
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	419.745.661	45.931.131
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		1.534.349.293	131.035.380
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.8	306,87	26,21

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Nguyễn Thị Ngoan

Nguyễn Thị Thanh Vân

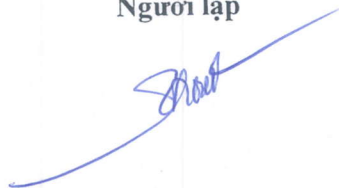
Thạch Quốc Bảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.954.094.954	176.966.511
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		38.991.533.323	32.558.217.259
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(498.568.689)	(320.878.594)
- Chi phí lãi vay	06		7.402.350.772	8.920.562.866
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		47.849.410.360	41.334.868.042
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(59.322.379.899)	17.328.510.236
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		599.999.607	(415.073.744)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		18.408.356.271	(9.484.463.220)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20.778.094)	(73.365.734)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(7.402.350.772)	(8.920.562.866)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(300.000.000)	(100.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(19.000.000)	(75.192.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(206.742.527)	39.594.720.714
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(566.722.500)	(12.229.921.000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(38.496.000)	(641.600.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		498.568.689	320.878.594
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(106.649.811)	(12.550.642.406)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		34.380.445.859	26.264.318.004
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(44.180.577.637)	(54.782.353.511)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.050.000.000)	(1.150.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10.850.131.778)	(29.668.035.507)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(11.163.524.116)	(2.623.957.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17.250.304.476	19.874.261.675
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	5.1	6.086.780.360	17.250.304.476

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Ngoan

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thanh Vân



Giám đốc

Thạch Quốc Bảo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh được chuyển đổi cổ phần hóa từ Xí nghiệp Xe buýt Liên Ninh thuộc Tổng Công ty Vận tải Hà Nội theo Quyết định số 2408/QĐ-UBND ngày 27/05/2015 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội và được đăng ký lần đầu ngày 31/7/2015.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu ngày 24/8/2015 về việc cấp lại Mã số doanh nghiệp của Công ty là 0106953041, đăng ký thay đổi các lần và lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: Lien Ninh Transport and Service Joint Stock Company.

Tên viết tắt: Lien Ninh Transerco.

Địa chỉ Công ty: Km 15+200, quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú, Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ sáu (06) ngày 01/6/2022 là: 50.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã BLN.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: 490 người (Tại ngày 31/12/2021 là 468 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Vận tải bằng xe buýt; Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe động cơ khác); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hành khách đường bộ khác (chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải; Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá); Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Cho thuê xe có động cơ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội nghị, đám cưới,...); Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán Bar, karaoke, vũ trường); Bốc xếp hàng hóa; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn ô tô (loại 12 chỗ ngồi trở xuống) và xe có động cơ khác./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Vận tải hành khách bằng xe buýt.

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 13
Máy móc và thiết bị	02 - 06
Phương tiện vận tải	05 - 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	02 - 06

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm tin học và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 03 đến 06 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian phân bổ.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

Chi phí bảo hiểm vật chất phương tiện phát sinh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 01 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai. Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay trong năm được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty chủ yếu từ hoạt động kinh doanh vận tải hành khách công cộng, doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Đối với doanh thu vé ngày, Công ty ghi nhận doanh thu theo thực tế phát sinh vé bán hàng ngày tại các tuyến xe. Đối với doanh thu vé tháng, Công ty ghi nhận theo phân bổ doanh thu hàng tháng từ Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông đô thị (thuộc Sở Giao thông vận tải Thành phố Hà Nội). Đối với doanh thu trợ giá xe bus được ghi nhận sau khi có phê duyệt, thẩm tra từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của dịch vụ được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (*bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (*theo khu vực địa lý*) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực dịch vụ vận tải, không có bộ phận cung cấp dịch vụ chuyên trách, riêng biệt và hoạt động khu vực địa lý duy nhất ở Việt Nam. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	910.058.418	1.410.813.858
Tiền gửi ngân hàng	5.034.308.942	15.822.217.618
Tiền đang chuyển	142.413.000	17.273.000
Tổng	6.086.780.360	17.250.304.476

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	680.096.000	680.096.000	641.600.000	641.600.000
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng	680.096.000	680.096.000	641.600.000	641.600.000
Tổng	680.096.000	680.096.000	641.600.000	641.600.000

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	85.775.553.447	26.599.979.582
Trung tâm Quản lý và Điều hành giao thông đô thị	83.791.817.000	24.352.738.000
Công ty Cổ phần ERIDAN	-	700.000.000
Các khách hàng khác	1.983.736.447	1.547.241.582
Tổng	85.775.553.447	26.599.979.582

5.4 Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Thiết bị Tín Phát	191.534.000	-
Công ty TNHH đầu tư và phát triển Anh Phúc	-	106.120.257
Các đối tượng khác	20.000.000	-
Tổng	211.534.000	106.120.257

5.5 Phải thu khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	71.075.195	-	29.606.104	-
Tạm ứng	8.387.000	-	-	-
Phải thu khác	62.688.195	-	29.606.104	-
Phải thu khác	62.688.195	-	29.606.104	-
Tổng	71.075.195	-	29.606.104	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.196.427.314	-	1.957.380.772	-
Công cụ, dụng cụ	3.116.039	-	3.284.132	-
Chi phí SXKD dở dang	161.121.944	-	-	-
Tổng	1.360.665.297	-	1.960.664.904	-

5.7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	30.375.087.516	4.885.257.280	220.388.706.000	876.442.500	256.525.493.296
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>30.375.087.516</u>	<u>4.885.257.280</u>	<u>220.388.706.000</u>	<u>876.442.500</u>	<u>256.525.493.296</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	20.942.736.933	2.775.827.623	99.459.843.613	559.792.412	123.738.200.581
Tăng trong năm	2.213.139.720	652.429.596	35.980.668.591	88.810.836	38.935.048.743
Khấu hao trong năm	2.213.139.720	652.429.596	35.980.668.591	88.810.836	38.935.048.743
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>23.155.876.653</u>	<u>3.428.257.219</u>	<u>135.440.512.204</u>	<u>648.603.248</u>	<u>162.673.249.324</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	<u>9.432.350.583</u>	<u>2.109.429.657</u>	<u>120.928.862.387</u>	<u>316.650.088</u>	<u>132.787.292.715</u>
Tại 31/12/2022	<u>7.219.210.863</u>	<u>1.457.000.061</u>	<u>84.948.193.796</u>	<u>227.839.252</u>	<u>93.852.243.972</u>

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 84.948.193.796 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 121.909.760.047 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 36.048.048.693 đồng (tại ngày 31/12/2021 là 32.182.248.693 đồng).

(*) Trong năm, Công ty đã thực hiện đánh giá lại thời gian trích khấu hao của một số tài sản, chủ yếu là thời gian khấu hao của các tuyến xe buýt được đặt hàng theo các hợp đồng giao nhận thầu giữa Công ty và Trung tâm Quản lý giao thông công cộng thành phố Hà Nội. Các nguyên nhân Công ty đưa ra về việc thay đổi thời gian khấu hao:

- Trong năm 2021, thời gian xe buýt không hoạt động hoàn toàn khoảng 130 ngày, chiếm trên 35% thời gian hoạt động xe buýt/năm. Trong thời gian này, Công ty không thực hiện khấu hao với các tuyến xe buýt do không có doanh thu tương ứng.

- Thay đổi thời gian khấu hao để phù hợp với tình hình thực tế hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Phần mềm tin học</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022	150.000.000	150.000.000
Tăng trong năm	566.722.500	566.722.500
Mua trong năm	566.722.500	566.722.500
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>716.722.500</u>	<u>716.722.500</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022	89.583.325	89.583.325
Tăng trong năm	56.484.580	56.484.580
Khấu hao trong năm	56.484.580	56.484.580
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>146.067.905</u>	<u>146.067.905</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	<u>60.416.675</u>	<u>60.416.675</u>
Tại 31/12/2022	<u>570.654.595</u>	<u>570.654.595</u>

5.9 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	192.662.868	162.636.565
Công cụ dụng cụ	9.652.668	15.837.997
Chi phí bảo hiểm	183.010.200	146.798.568
Dài hạn	1.233.141.946	1.242.390.155
Công cụ dụng cụ	553.964.502	355.789.938
Chi phí sửa chữa	679.177.444	886.600.217
Tổng	<u>1.425.804.814</u>	<u>1.405.026.720</u>

5.10 Phải trả cho người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	15.895.599.129	15.895.599.129	5.306.677.258	5.306.677.258
Công ty CP Xăng dầu HFC	7.646.238.990	7.646.238.990	2.680.707.130	2.680.707.130
Công ty TNHH TM & DV kỹ thuật Việt Hàn	3.761.673.674	3.761.673.674	246.853.200	246.853.200
- Các đối tượng khác	4.487.686.465	4.487.686.465	2.379.116.928	2.379.116.928
Tổng	<u>15.895.599.129</u>	<u>15.895.599.129</u>	<u>5.306.677.258</u>	<u>5.306.677.258</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022
Phải nộp	2.378.594.050	2.174.314.777	2.508.084.180	2.044.824.647
Thuế giá trị gia tăng	31.696.399	627.887.600	552.112.335	107.471.664
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	300.000.000	300.000.000	-
Thuế thu nhập cá nhân	100.397.651	130.548.926	132.093.594	98.852.983
Thuế tài nguyên	-	1.500.000	1.500.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.246.500.000	1.107.878.251	1.515.878.251	1.838.500.000
Phí, lệ phí, thuế môn bài và các khoản phải nộp khác	-	6.500.000	6.500.000	-
Phải thu	234.443.264	119.822.461	-	114.620.803
Thuế thu nhập doanh nghiệp	234.325.764	119.745.661	-	114.580.103
Thuế tài nguyên	117.500	76.800	-	40.700

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	376.558.961	355.982.742
Chi phí ăn ca	267.784.961	116.711.000
Chi phí điếm đỗ, bến bãi	108.774.000	59.117.000
Chi phí khác	-	180.154.742
Tổng	376.558.961	355.982.742

5.13 Phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	11.482.158	215.134.560
Kinh phí công đoàn	-	157.716.330
Bảo hiểm xã hội	293.958	47.950.030
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.188.200	9.468.200
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>11.188.200</i>	<i>9.468.200</i>
Dài hạn	1.974.000.000	1.973.500.000
Công ty Cổ phần Tranauto	350.000.000	350.000.000
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.624.000.000	1.623.500.000
Tổng	1.985.482.158	2.188.634.560

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (1)	44.051.182.339	44.051.182.339	48.792.813.859	20.534.222.137	15.792.590.617	15.792.590.617	
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hoàng Mai	29.638.814.339	29.638.814.339	34.380.445.859	19.127.391.067	14.385.759.547	14.385.759.547	
Vay dài hạn đến hạn trả							
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 37) (3.1)	2.384.000.000	2.384.000.000					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (tuyến 21A) (3.2)	3.440.000.000	3.440.000.000					
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 21B) (3.3)	2.950.000.000	2.950.000.000					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco tuyến 19) (3.4)	3.840.000.000	3.840.000.000					
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (13 xe tuyến 125) (4)	1.798.368.000	1.798.368.000					

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH
Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú,
Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	31/12/2022 (VND)		Trong năm (VND)		01/01/2022 (VND)		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay dài hạn	56.648.815.500	56.648.815.500	-	38.058.723.500	94.707.539.000	94.707.539.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội		-	-	4.160.000.000	4.160.000.000	4.160.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 08B) (2)	5.371.987.500	5.371.987.500	-	5.371.987.500	10.743.975.000	10.743.975.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 37) (3.1)	10.419.750.000	10.419.750.000	-	4.470.000.000	14.889.750.000	14.889.750.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 21A) (3.2)	14.210.000.000	14.210.000.000	-	6.880.000.000	21.090.000.000	21.090.000.000	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội(tuyến 21B) (3.3)	12.168.750.000	12.168.750.000	-	5.900.000.000	18.068.750.000	18.068.750.000	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (20 xe Samco tuyến 19) (3.4)	10.432.000.000	10.432.000.000	-	7.680.000.000	18.112.000.000	18.112.000.000	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội (13 xe tuyến 125) (4)	4.046.328.000	4.046.328.000	-	3.596.736.000	7.643.064.000	7.643.064.000	
Tổng	100.699.997.839	100.699.997.839	48.792.813.859	58.592.945.637	110.500.129.617	110.500.129.617	

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2022/CTD/VCBHN-LN ngày 31/10/2022 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Vận Tải và Dịch vụ Liên Ninh. Giới hạn cấp tín dụng là 126.736.000.000 đồng, trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 72.000.000.000 đồng, giới hạn trung và dài hạn là 96.736.000.000 đồng. Thời hạn Hiệu lực của giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này nhưng không vượt quá ngày 17/11/2023. Mục đích vay vốn: được quy định cụ thể trong các hợp đồng, thỏa thuận tại thời điểm giải ngân. Lãi suất được quy định tại thời điểm giải ngân từng lần. Biện pháp bảo đảm: Thế chấp 65 xe buýt chi tiết theo từng hợp đồng thế chấp giữa ngân hàng và khách hàng.

(2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 01/19/HDTDDA/TDHLN ngày 16/05/2019. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 17.113.000.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên. Mục đích vay vốn: Đầu tư thay thế phương tiện tuyến buýt 08B năm 2019 của Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh. Lãi suất cho vay: lãi suất cho vay năm đầu là 9%/năm, các năm tiếp theo theo quy định hiện hành của VCB. Lãi vay vốn trả vào ngày 26 hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ LIÊN NINH
Km 15+200, Quốc lộ 1A, Thôn Yên Phú,
Xã Liên Ninh, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

(2) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2020/HĐCĐTĐ/VCBHN-LN ngày 25/3/2020. Giới hạn cấp tín dụng: 135.115.250.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn là 42 tỷ đồng, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là 135.115.250.000 VND. Mục đích: được quy định cụ thể trong các hợp đồng. Biện pháp bảo đảm: 10 xe buýt theo hợp đồng thuê chấp phương tiện giao thông vận tải số 01/19/TCPTGT/VCBHN-LN ngày 15/5/2019, 16 xe buýt theo Hợp đồng thuê chấp phương tiện giao thông vận tải số 01/17/HĐTC/VCBHN-LIENNINH ngày 21/11/2017, tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc phương án đầu tư tài sản có định thuộc GHĐT trung dài hạn. Bao gồm các hợp đồng sau:

(3.1) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 01/2020/TDĐH/VCHN-LN ngày 16/4/2020. Số tiền cho vay tối đa: 16.677.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 37 năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 13 xe buýt nhãn hiệu SAMCO ISUZU BQG5 E4 hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 37, năm 2020.

(3.2) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 02/2020/TDĐH/VCHN-LN ngày 25/3/2020. Số tiền cho vay tối đa: 24.150.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 21A năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 14 xe buýt nhãn hiệu TRACOMECO CITYBUS B76D hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 21A, năm 2020.

(3.3) Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 03/2020/TDĐH/VCHN-LN ngày 25/03/2020. Số tiền cho vay tối đa: 20.700.750.000 VND. Thời hạn cho vay: 84 tháng. Lãi suất cho vay 2 năm đầu là 9%/năm, lãi suất cho vay thời gian còn lại bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng cộng 3,0%/năm. Mục đích sử dụng: tài trợ cho các nhu cầu đầu tư thực hiện Dự án Đầu tư phương tiện tuyến buýt số 21B năm 2020 được cấp thẩm quyền phê duyệt không bao gồm lãi nhập gốc. Biện pháp bảo đảm: 12 xe buýt nhãn hiệu TRACOMECO CITYBUS95 B76D hình thành từ dự án Đầu tư thay thế phương tiện cho tuyến buýt 21B năm 2020.

(3.4) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/108093/HĐTD ngày 23/9/2019 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia - CN Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 26.752.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 20 xe ô tô buýt Samco BQG5E4 do Công ty CP Tranauto cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 2606-2019/HĐKT/Tranauto-LN ngày 26/06/2019 phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay : 7 năm. Lãi suất: năm đầu tiên :8,5%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là 20 xe ô tô buýt 19 chỗ ngồi + 36 chỗ đứng nhãn hiệu Samco BQG5E4 mới 100% sản xuất 2019.

(4) Hợp đồng tín dụng số 01/2021/108093/HĐTD ngày 22/02/2021 giữa Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia chi nhánh Hà Nội. Khoản vay có tổng giá trị tối đa là 8.996.000.000 VND. Mục đích vay: Thanh toán tiền mua xe ô tô buýt GAZ do Công ty CP Tranauto cung cấp theo Hợp đồng Kinh tế số 125/HĐKT/LN-GAZ phục vụ hoạt động vận tải công cộng của công ty. Thời hạn vay: 05 năm . Lãi suất: năm đầu tiên: 8%/năm, các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất thả nổi. Lãi vay được trả vào ngày 25 hàng tháng. Biện pháp đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay là 13 xe ô tô buýt số 125.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	50.000.000.000	774.882.808	3.533.051.516	54.307.934.324
Lãi trong năm trước	-	-	131.035.380	131.035.380
Trích lập các quỹ	-	28.087.833	(28.087.833)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(28.087.833)	(28.087.833)
Chia trả cổ tức	-	-	(1.150.000.000)	(1.150.000.000)
Tăng khác	-	-	142.465.327	142.465.327
Số dư tại 31/12/2021	50.000.000.000	802.970.641	2.600.376.557	53.403.347.198
Số dư tại 01/01/2022	50.000.000.000	802.970.641	2.600.376.557	53.403.347.198
Lãi trong năm nay	-	-	1.534.349.293	1.534.349.293
Chia cổ tức (i)	-	-	(1.050.000.000)	(1.050.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	50.000.000.000	802.970.641	3.084.725.850	53.887.696.491

(i): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2021 để chia cổ tức số tiền 1.050.000.000 đồng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 22/4/2022.

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Vốn Nhà nước (Đại diện Tổng Công ty Vận tải Hà Nội - CTCP)	17.500.000.000	17.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Bàng	9.922.230.000	9.922.230.000
Công ty Cổ phần Parus	8.000.000.000	8.000.000.000
Các Cổ đông khác	14.577.770.000	14.577.770.000
Tổng	50.000.000.000	50.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	1.050.000.000	1.150.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.000.000	5.000.000
Cổ phiếu phổ thông	5.000.000	5.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ xe buýt	187.650.000.000	121.450.719.000
Doanh thu bán hàng	-	5.360.100.000
Doanh thu sửa chữa xe Trần Vĩ	11.489.909.387	12.762.137.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	4.708.589.116	1.307.140.142
Tổng	203.848.498.503	140.880.096.697

6.2 Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ xe buýt	171.505.664.309	105.824.488.147
Giá vốn bán hàng	-	5.186.862.832
Giá vốn sửa chữa xe Trần Vĩ	14.305.099.890	14.111.835.025
Tổng	185.810.764.199	125.123.186.004

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	498.568.689	320.878.594
Tổng	498.568.689	320.878.594

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	7.402.350.772	8.920.562.866
Tổng	7.402.350.772	8.920.562.866

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.550.245.944	2.694.652.649
Chi phí đồ dùng văn phòng	641.089.715	841.793.891
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.542.021.336	1.542.021.336
Thuế phí và lệ phí	18.878.251	18.878.250
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.589.360.348	1.067.868.188
Chi phí bằng tiền khác	848.915.332	808.733.758
Tổng	9.190.510.926	6.973.948.072

6.6 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý vật tư, phụ tùng cũ, hỏng	6.870.000	801.156
Thu nhập khác	4.417.011	-
Tổng	11.287.011	801.156
Chi phí khác		
Chi phí chậm nộp thuế, phạt hành chính	633.352	7.112.994
Tổng	633.352	7.112.994
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	10.653.659	(6.311.838)

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.954.094.954	176.966.511
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	144.633.352	151.112.994
<i>Thu lao HDQT và BKS không trực tiếp</i>	<i>144.000.000</i>	<i>144.000.000</i>
<i>Tiền chậm nộp thuế TNCN, phạt vi phạm hành chính</i>	<i>633.352</i>	<i>7.112.994</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
Thu nhập chịu thuế	2.098.728.306	328.079.505
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong năm	419.745.661	65.615.901
Giảm 30% thuế TNDN theo quy định	-	19.684.770
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	419.745.661	45.931.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.8 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.534.349.293	131.035.380
Các khoản điều chỉnh		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
<i>(Trích quỹ khen thưởng phúc lợi)</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.534.349.293	131.035.380
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	5.000.000	5.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	306,87	26,21

(*) Tại ngày Báo cáo, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.562.699.609	24.857.372.189
Chi phí nhân công	73.602.717.348	46.100.383.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.991.533.323	32.558.217.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.452.357.223	20.829.333.452
Chi phí khác bằng tiền	2.850.444.632	2.564.964.768
Tổng	195.459.752.135	126.910.271.244

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Vận tải Hà Nội	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Hồng Bàng	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Parus	Cổ đông lớn
Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các cá nhân có liên quan đến các thành viên quản lý chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Trong năm, Công ty có các giao dịch sau với các bên liên quan:

Tiền lương của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng, Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát và người quản lý khác:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	Thù lao	170.000.000	180.000.000
Lương Ban Giám đốc, Kế toán trưởng	Lương	1.243.794.811	1.414.090.673

Chi tiết như sau:

Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ngô Xuân Phú	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	36.000.000
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Dương Minh Thắng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 01/8/2022)	14.000.000	24.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000
Đoàn Thái Bình	Thành viên HĐQT	24.000.000	24.000.000

Thù lao thành viên Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lê Thị Thanh Nhân	Trưởng BKS (Bổ nhiệm ngày 22/4/2022)	18.000.000	
Nguyễn Minh Chi	Trưởng BKS (Miễn nhiệm ngày 22/4/2022)	6.000.000	24.000.000
Nguyễn Thị Ngoan	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 23/4/2021)	-	4.000.000
Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên BKS	12.000.000	12.000.000
Ngô Bá Linh	Thành viên BKS	12.000.000	8.000.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Thạch Quốc Bảo	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01/6/2022, trước ngày 01/6/2022 ông là Phó Giám đốc Phụ trách xưởng Trần Vỹ)	335.043.654	131.787.692
Ninh Đức Thọ	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/6/2022)	159.947.693	328.360.923
Nguyễn Hữu Yên	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/5/2021)	-	125.448.076
Dương Minh Thắng	Phó Giám đốc/Người công bố thông tin (Miễn nhiệm ngày 01/8/2022)	176.987.309	288.071.277
Nguyễn Văn Cường	Phó Giám đốc	301.876.155	286.532.246
Nguyễn Thị Thanh Vân	Kế toán trưởng	269.940.000	253.890.459

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 25 tháng 3 năm 2023

Người lập

Nguyễn Thị Ngoan

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thanh Vân

Giám đốc



Thạch Quốc Bảo